

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý IV/2015

MỤC LỤC

Trang

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 1-2
- Báo cáo kết quả kinh doanh 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 5 - 29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2015 VND	30/9/2015 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.410.206.033	24.361.555.922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.896.833.503	8.730.241.453
1. Tiền	111		5.896.833.503	8.730.241.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.199.845.701	10.178.040.651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.436.063.430	9.399.904.015
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	246.921.889	217.315.930
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.318.737.457	6.358.099.155
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(5.801.877.075)	(5.797.278.449)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	5.187.666.398	4.783.902.579
1. Hàng tồn kho	141		5.258.306.310	4.857.826.350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(70.639.912)	(73.923.771)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		125.860.431	669.371.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	85.828.431	647.809.039
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		40.032.000	21.562.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.854.259.152	56.279.922.022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.797.192.832	297.192.832
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.797.192.832	297.192.832
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.717.085.418	28.971.316.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	29.717.085.418	28.971.316.610
- Nguyên giá	222		63.760.593.172	62.216.700.444
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.043.507.754)	(33.245.383.834)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	13	204.669.960	204.669.960
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(204.669.960)	(204.669.960)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	21.009.325.571	25.667.327.509
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.500.000.000	18.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.966.100.000	16.966.100.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14.456.774.429)	(9.798.772.491)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.330.655.331	1.344.085.071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11a	1.330.655.331	1.344.085.071
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		76.264.465.185	80.641.477.944

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 29 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2015 VND	30/9/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.004.656.339	31.583.242.386
I. Nợ ngắn hạn	310		26.818.666.339	31.397.252.386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.113.669.629	7.964.935.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	71.874.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	603.012.906	1.835.651.753
4. Phải trả người lao động	314		3.426.199.138	2.480.566.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	11.270.270.194	10.570.660.604
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	405.514.472	444.109.970
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.000.000.000	8.029.453.928
II. Nợ dài hạn	330		185.990.000	185.990.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		185.990.000	185.990.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.259.808.846	49.058.235.558
I. Vốn chủ sở hữu	410		49.259.808.846	49.058.235.558
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	55.449.460.000	55.449.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	26.152.157.254	26.152.157.254
5. Cổ phiếu quỹ	415	20	(413.094.230)	(413.094.230)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	4.235.025.789	4.235.025.789
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	401.117.136	401.117.136
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	(37.784.019.603)	(37.985.592.891)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(37.985.592.891)	(39.494.315.884)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		201.573.288	1.508.722.993
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.219.162.500	1.219.162.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		76.264.465.185	80.641.477.944



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chính

Quảng Nam, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã	Thuyết	Quý IV		Năm 2015	Năm 2014	
			Năm 2015	Năm 2014	(VND)	(VND)	
	số	minh	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	26.646.731.713	13.602.754.761	104.749.022.699	32.935.173.004	
2. Các khoản giảm trừ	02	22	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dv	10	22	26.646.731.713	13.602.754.761	104.749.022.699	32.935.173.004	
4. Giá vốn hàng bán	11	23	14.876.758.063	10.481.513.667	57.866.143.813	26.268.552.582	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp c	20		11.769.973.650	3.121.241.094	46.882.878.886	6.666.620.422	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	177.479.240	121.483	793.847.445	78.064.128	
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	25	5.005.927.188	668.986.228	12.520.906.295	2.209.025.570	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.539.531	350.316.447	694.337.930	1.561.370.115	
8. Chi phí bán hàng	24	26	5.885.830.584	3.460.736.977	24.647.135.980	5.921.027.853	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		692.585.600	5.301.384.928	3.220.874.484	8.002.731.285	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doạ	30		363.109.518	(6.309.745.556)	7.287.809.572	(9.388.100.158)	
11. Thu nhập khác	31	27	27.272.727	30.058.105	890.396.754	537.404.730	
12. Chi phí khác	32	28	188.808.957	603.918.207	1.142.146.622	2.882.386.108	
13. Lợi nhuận khác	40		(161.536.230)	(573.860.102)	(251.749.868)	(2.344.981.378)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	201.573.288	(6.883.605.658)	7.036.059.704	(11.733.081.536)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	201.573.288	(6.883.605.658)	7.036.059.704	(11.733.081.536)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30		37	(1.262)	1.276	(2.151)



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV	Quý IV	Năm 2015	Năm 2014
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	38.726.167.903	20.606.903.268	133.910.613.097	45.607.461.214
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(12.951.012.952)	(10.725.803.486)	(48.332.970.186)	(23.202.356.115)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.361.965.195)	(2.043.781.518)	(8.947.938.294)	(7.207.609.889)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(72.452.698)	(345.805.267)	(745.144.999)	(1.603.519.613)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	314.559.880	149.803.418	3.037.929.804	1.701.631.696
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.555.513.140)	(5.192.130.264)	(60.085.572.500)	(10.499.537.626)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.099.783.798	2.449.186.151	18.836.916.922	4.796.069.667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.010.050.000)	0	(1.789.250.000)	(43.165.364)
2 Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	100.000.000	0	800.000.000	250.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	142.679.240	24.243.087	645.640.555	26.774.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(767.370.760)	24.243.087	(343.609.445)	233.609.225
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3 Tiền thu từ đi vay	33	1.000.000.000	14.914.076.072	73.661.957.328	33.533.533.436
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.029.453.928)	(16.660.445.506)	(86.776.648.090)	(37.967.750.529)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	(146.961.678)	(245.165.176)	(554.650.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.029.453.928)	(1.893.331.112)	(13.359.855.938)	(4.988.867.810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2.697.040.890)	580.098.126	5.133.451.539	40.811.082
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.730.241.453	443.341.773	1.023.438.726	982.838.380
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ		(136.367.060)	(1.173)	(260.056.762)	(210.736)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.896.833.503	1.023.438.726	5.896.833.503	1.023.438.726



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thăm dò địa chất);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

- Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc, tỷ lệ vốn góp: 100%
- Công ty TNHH MTV Silica Quảng Nam, tỷ lệ vốn góp: 100%

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

- Xí nghiệp cát Thăng Bình
- Nhà máy Vải sợi Thủy tinh Quảng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán Quý IV/2015.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mọi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mọi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất và mức độ của chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả về chi phí hoàn thổ: chi phí phải trả được xác định theo sản lượng cát khai thác và đơn giá quy định tại dự toán.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch và bột Silica, vôi thủy tinh.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- Thuế tài nguyên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh: Thuế suất 13%
- Hoạt động khai thác đất khai thác để san lấp Thuế suất 4%
- Hoạt động khai thác nước ngầm: Thuế suất 5%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5 Tiền

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Tiền mặt	52.674.837	74.852.289
Tiền gửi ngân hàng	5.844.158.666	8.655.389.164
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	5.896.833.503	8.730.241.453

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Tokai Sand Việt Nam	206.764.500	942.006.041
UNION GLASS CO., LTD	2.037.337.500	-
Nesess Trading Co.	5.388.000.000	5.388.000.000
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	357.499.999	629.111.998
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	659.304.800	495.953.250
Công ty TNHH MTV Chế biến Silica Quảng Nam	785.518.000	890.942.000
Các đối tượng khác	1.001.638.631	1.053.890.726
Cộng	10.436.063.430	9.399.904.015

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Chế biến Silica Quảng Nam	785.518.000	890.942.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Trả trước ngắn hạn cho người bán

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Công ty CP Môi trường Hiệp Phát	119.120.449	119.120.449
Viện Công nghiệp Môi trường	108.000.000	-
Các đối tượng khác	19.801.440	98.195.481
Cộng	246.921.889	217.315.930

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		30/09/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080	436.671.080	436.671.080
Bảo hiểm XH, YT, TN	40.172.447		40.080.679	
Lợi nhuận được chia từ Cty TNHH Vàng Phước Sơn	4.755.852.900	4.755.852.900	4.755.852.900	4.755.852.900
Phải thu khác	1.086.041.030	15.069.787	1.125.494.496	15.069.787
Cộng	6.318.737.457	5.207.593.767	6.358.099.155	5.207.593.767

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	5.801.150.195	5.788.244.377
Dự phòng Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	726.880	9.034.072
Cộng	5.801.877.075	5.797.278.449

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		30/09/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.148.322.392		663.867.884	
Công cụ, dụng cụ	55.011.978		68.196.595	
Chi phí SXKD dở dang	405.253.067		314.991.856	
Thành phẩm	3.579.078.961		3.736.846.244	
Hàng hóa	70.639.912	70.639.912	73.923.771	73.923.771
Cộng	5.258.306.310	70.639.912	4.857.826.350	73.923.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015 là 70.639.912 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2015 là 0 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	59.209.340	3.917.616
Công cụ chờ phân bổ	26.619.091	27.960.149
Tiền thuê đất	0	615.931.274
Cộng	85.828.431	647.809.039

b. Dài hạn

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
CCDC chờ phân bổ	511.202.891	446.136.562
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	329.481.553	197.498.568
Chi phí trích đo địa chính Mỏ cát Hương An	26.953.524	18.863.637
Phí cấp quyền khai thác Ksan	382.327.728	620.455.440
Chi phí trả trước khác	80.689.635	61.130.864
Cộng	1.330.655.331	1.344.085.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	27.587.844.793	28.889.204.642	4.462.023.182	1.277.627.827	62.216.700.444
Tăng trong kỳ	1.436.120.000	46.863.637	-	60.909.091	1.543.892.728
- Mua sắm	1.436.120.000	46.863.637	-	60.909.091	1.543.892.728
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	29.023.964.793	28.936.068.279	4.462.023.182	1.338.536.918	63.760.593.172
Khấu hao					
Số đầu kỳ	13.012.877.271	16.714.809.602	2.489.317.356	1.028.379.605	33.245.383.834
Tăng trong kỳ	325.681.048	340.852.949	99.418.740	32.171.183	798.123.920
K/hao Trong kỳ	325.681.048	340.852.949	99.418.740	32.171.183	798.123.920
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13.338.558.319	17.055.662.551	2.588.736.096	1.060.550.788	34.043.507.754
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	14.574.967.522	12.174.395.040	1.972.705.826	249.248.222	28.971.316.610
Số cuối kỳ	15.685.406.474	11.880.405.728	1.873.287.086	277.986.130	29.717.085.418

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	204.669.960	204.669.960
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	0
con	-	0
Số cuối kỳ	204.669.960	204.669.960
Khấu hao		
Số đầu kỳ	204.669.960	204.669.960
Tăng trong kỳ	-	0
Giảm trong kỳ	-	0
con	-	0
Số cuối kỳ	204.669.960	204.669.960
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	0	0
Số cuối kỳ	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2015		30/09/2015	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	100%	100%	6.000.000.000	332.049.228	6.000.000.000	393.816.893
Công ty TNHH MTV Chế biến Silica QN	100%	100%	12.500.000.000	1.777.875.201	12.500.000.000	1.677.355.598
Đầu tư dài hạn khác						
Công ty Liên Doanh Vàng Bông Miêu	10%		1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty Liên Doanh Vàng Phước Sơn	15%		15.397.500.000	10.778.250.000	15.397.500.000	6.159.000.000
Cộng			35.466.100.000	14.456.774.429	35.466.100.000	9.798.772.491

Trong Quý IV/2015, Công ty trích dự phòng bổ sung 30% tổn thất đầu tư dài hạn Công ty Liên doanh Vàng Phước Sơn tương ứng 4.619.250.000 đồng. Như vậy, đến 31/12/2015, tỷ lệ trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tại Công ty Liên doanh Vàng Phước Sơn 70%, tương ứng 10.778.250.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.729.470.128	1.050.889.947
Công ty CP Portserco	1.442.534.841	2.301.869.452
Công ty Wenzhou Asia	3.025.995.000	3.021.967.500
Công ty TNHH XD&KD Nhà Long Á	822.675.000	-
Phải trả các đối tượng khác	3.092.994.660	1.590.208.878
Cộng	10.113.669.629	7.964.935.777

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	230.457.146	696.260.161	921.413.805	5.303.502
Thuế thu nhập cá nhân	9.556.890	6.723.375	9.692.140	6.588.125
Thuế tài nguyên	593.012.250	1.049.806.450	1.409.152.450	233.666.250
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	452.414.409	-	449.652.489	2.761.920
Các loại thuế khác: Phí BVMT	107.494.800	251.848.706	310.390.300	48.953.206
Các khoản phí, lệ phí, phạt thuế	442.716.258	3.023.645	140.000.000	305.739.903
Cộng	1.835.651.753	2.007.662.337	3.240.301.184	603.012.906

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Phí kiểm toán	77.272.728	-
Độc hại, phụ cấp ăn ca	57.810.271	37.461.953
Hỗ trợ ngân sách xây dựng CS hạ tầng Thăng Bình	2.410.380.000	2.314.260.500
Chi phí vận chuyển	6.800.000	22.944.545
Chi phí phục hồi MT 7,69Ha xã Bình Giang	7.974.084.385	6.913.215.316
Chi phí phải trả khác	743.922.810	1.282.778.290
Cộng	11.270.270.194	10.570.660.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	25.671.016	42.777.506
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	230.276.950	238.662.190
Cty TNHH MTV Trảng thạch Đại Lộc	35.877.449	35.877.449
Các khoản phải trả, phải nộp khác	113.689.057	126.792.825
Cộng	405.514.472	444.109.970

Trong đó phải trả đối tượng là các bên liên quan

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Trảng thạch Đại Lộc	35.877.449	35.877.449

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Qnam	8.029.453.928	1.000.000.000	8.029.453.928	1.000.000.000
- Vay cá nhân	0		0	-
Cộng	8.029.453.928	1.000.000.000	8.029.453.928	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	4.824.025.789	401.117.136	(33.086.997.771)	1.219.162.500	53.984.330.678
Lỗ trong năm						(11.733.081.536)		(11.733.081.536)
Giảm trong năm								
Số dư tại 31/12/2014	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	4.824.025.789	401.117.136	(44.820.079.307)	1.219.162.500	42.251.249.142
Số dư tại 01/01/2015	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	4.824.025.789	401.117.136	(44.820.079.307)	1.219.162.500	42.251.249.142
Tăng trong kỳ này	589.000.000					7.036.059.704		7.625.059.704
Giảm trong kỳ này		27.500.000		589.000.000				616.500.000
Số dư tại 31/12/2015	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(37.784.019.603)	1.219.162.500	49.259.808.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Cty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	589.000.000	589.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	54.557.210.000	54.557.210.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	303.250.000	303.250.000
Cộng	55.449.460.000	55.449.460.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015	30/09/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(37.985.592.891)	(39.494.315.884)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	201.573.288	1.508.722.993
	(37.784.019.603)	(37.985.592.891)

21. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	30/09/2015
Ngoại tệ các loại		
- USD	305,99	270.733,57
- EUR	82,95	82,92
- LAK	70.000,00	70.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	
Tổng doanh thu	26.646.731.713	13.602.754.761	104.749.022.699	32.935.173.004
Doanh thu bán cát trắng chế biến	21.092.633.867	10.566.255.150	86.059.594.562	18.501.594.484
Doanh thu bán cát trắng sấy	2.624.357.101	646.844.552	7.531.914.632	5.373.579.919
Doanh thu bán bột silica	-	-	-	64.724.000
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	2.929.740.745	2.389.655.059	10.787.339.602	8.389.568.282
Doanh thu hoạt động vận chuyển, gạch men và KD khác	0	-	370.173.903	605.706.319
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0		0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.646.731.713	13.602.754.761	104.749.022.699	32.935.173.004

23. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	
Tổng giá vốn	14.876.758.063	10.481.513.667	57.866.143.813	26.268.552.582
Giá vốn cát trắng chế biến	10.907.727.024	7.752.970.342	43.460.722.649	14.209.099.539
Giá vốn cát trắng sấy	1.547.460.936	581.304.394	4.903.863.207	4.151.478.170
Giá vốn bột silica	-	-	-	53.000.000
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	2.411.743.018	2.137.411.846	9.462.249.617	7.608.141.190
Giá vốn hoạt động vận chuyển và kinh doanh khác	9.827.085	9.827.085	39.308.340	246.833.683
Cộng	14.876.758.063	10.481.513.667	57.866.143.813	26.268.552.582

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.835.370	121.483	8.816.824	26.774.589
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.643.870	-	679.614.251	10.771.270
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	77.426.470	40.518.269
Doanh thu tài chính khác			27.989.900	
Cộng	177.479.240	121.483	793.847.445	78.064.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	
Chi phí lãi vay, tài chính khác	29.539.531	350.316.447	694.337.930	1.561.370.115
Phí bảo lãnh ngân hàng	7.604.167		7.604.167	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	152.234.130		247.403.594	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	158.547.422		334.898.166	2.907.400
Lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.658.001.938	318.669.781	11.236.662.438	644.748.055
Cộng	5.005.927.188	668.986.228	12.520.906.295	2.209.025.570

26. Chi phí bán hàng

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	5.748.795.178	3.346.192.003	23.679.642.971	5.677.673.913
Các khoản khác	137.035.406	114.544.974	967.493.009	243.353.940
Cộng	5.885.830.584	3.460.736.977	24.647.135.980	5.921.027.853

28. Thu nhập khác

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	
Nhượng bán vật tư	-	23.058.105	-	182.715.451
Tiền thanh lý tài sản	27.272.727	-	890.395.454	250.000.000
Thu nhập khác	-	7.000.000	1300	104.689.279
Cộng	27.272.727	30.058.105	890.396.754	537.404.730

27. Chi phí khác

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	
Chi phí thanh lý vật tư	-	-	-	118.382.106
Các khoản phạt thuế, bảo hiểm	8.683.516	215.496.269	270.486.144	435.355.933
Giá trị còn lại của tài sản khác thanh lý	-	-	-	292.603.361
Chi phí DA KT Vàng tại Lào	180.125.438	366.138.984	871.634.712	1.926.509.803
Chi phí khác	3	22.282.954	25.766	109.534.905
Cộng	188.808.957	603.918.207	1.142.146.622	2.882.386.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	201.573.288	(6.883.605.658)	7.036.059.704	(11.733.081.536)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	309.007.684	5.087.366.783	657.297.277	6.104.362.924
Điều chỉnh tăng	309.007.684		950.224.697	
Điều chỉnh giảm	-		292.927.420	
Tổng thu nhập chịu thuế	510.580.972	(1.796.238.875)	7.693.356.981	(5.628.718.612)
Chuyển lỗ các năm trước	510.580.972		7.693.356.981	-
Thu nhập tính thuế	-		-	
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động khai thác cát	Hoạt động khai thác vàng	Hoạt động Vải sợi TT	Hoạt động khác	Tổng
Kỳ kế toán quý IV/2015					
Doanh thu	23.716.990.968		2.929.740.745	-	26.646.731.713
Giá vốn	12.455.187.960	-	2.411.743.018	9.827.085	14.876.758.063
Chi phí bán hàng phân bổ					5.885.830.584
Chi phí QLDN phân bổ					692.585.600
Doanh thu tài chính không phân bổ					177.479.240
Chi phí tài chính không phân bổ					5.005.927.188
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD					363.109.518
Thu nhập khác					27.272.727
Chi phí khác		180.125.438			180.125.438
Chi phí khác không phân bổ					8.683.519
Lợi nhuận khác					(161.536.230)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN					201.573.288
Tài ngày 31/12/2015					
Tài sản cố định phân bổ					
- Nguyên giá tài sản cố định	36.736.065.729	4.243.601.464	14.440.939.550	-	55.420.606.743
- Hao mòn lũy kế	24.074.670.372	1.417.341.244	3.633.979.919	-	29.125.991.535
Tài sản cố định không phân bổ					
- Nguyên giá tài sản cố định					8.339.986.429
- Hao mòn lũy kế					4.917.516.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động khai thác cát	Hoạt động khai thác vàng	Hoạt động Vải sợi TT	Hoạt động khac	Tổng
Kỳ kế toán quý IV/2014					
Doanh thu	11.213.099.702	-	2.389.655.059	-	13.602.754.761
Giá vốn	8.334.274.736	-	2.137.411.846	9.827.085	10.481.513.667
Chi phí bán hàng không phân bổ					3.460.736.977
Chi phí QLDN không phân bổ					5.301.384.928
Doanh thu tài chính không phân bổ					121.483
Chi phí tài chính không phân bổ					668.986.228
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD					(6.309.745.556)
Thu nhập khác					30.058.105
Chi phí khác		366.138.984			366.138.984
Chi phí khác không phân bổ					237.779.223
Lợi nhuận khác					(573.860.102)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế TNDN					(6.883.605.658)
Tài ngày 31/12/2014					
Tài sản cố định phân bổ					
- Nguyên giá tài sản cố định	34.709.570.234	9.145.484.036	14.368.939.550	-	58.223.993.820
- Hao mòn lũy kế	22.995.924.957	4.038.566.984	2.906.963.099	-	29.941.455.040
Tài sản cố định không phân bổ					
- Nguyên giá tài sản cố định					8.279.077.338
- Hao mòn lũy kế					4.351.647.805

30. Quản lý rủi ro

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2015	30/09/2015
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	305,99	270.733,57
- EUR	82,95	82,92
- LAK	70.000,00	70.000,00
Phải thu khách hàng (USD)	339.960	284.162
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	134.250	134.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.964.935.777	-	7.964.935.777
Chi phí phải trả	10.570.660.604	-	10.570.660.604
Vay và nợ thuê tài chính	8.029.453.928	-	8.029.453.928
Phải trả khác	162.670.274	185.990.000	348.660.274
Cộng	26.727.720.583	185.990.000	26.913.710.583

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	10.113.669.629	-	10.113.669.629
Chi phí phải trả	11.270.270.194	-	11.270.270.194
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Phải trả khác	77.902.478	185.990.000	263.892.478
Cộng	22.461.842.301	185.990.000	22.647.832.301

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.730.241.453	-	8.730.241.453
Đầu tư tài chính	-	9.238.500.000	9.238.500.000
Phải thu khách hàng	8.810.219.333	-	8.810.219.333
Phải thu khác	1.110.424.709	297.192.832	1.407.617.541
Cộng	18.650.885.495	9.535.692.832	28.186.578.327

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.896.833.503	-	5.896.833.503
Đầu tư tài chính	-	4.619.250.000	4.619.250.000
Phải thu khách hàng	9.841.780.122	-	9.841.780.122
Phải thu khác	40.902.447	1.797.192.832	1.838.095.279
Cộng	15.779.516.072	6.416.442.832	22.195.958.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Silica Quảng Nam	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Công ty TNHH MTV Silica Quảng Nam	Bán hàng	1.014.340.000	698.117.418
Công ty TNHH MTV Silica Quảng Nam	Mua hàng	-	53.000.000

c. Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát

	Năm 2015	Năm 2014
Thù lao HĐQT, BKS	285.280.000	291.500.000

32. Chuyển lỗ

Năm phát sinh lỗ	Có thể chuyển đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2015	Chưa chuyển lỗ đến ngày 31/12/2015
Năm 2011	2016	16.030.999.829	7.693.356.981	8.337.642.848
Năm 2012	2017	11.482.667.455		11.482.667.455
Năm 2013	2018	3.683.870.319		3.683.870.319
Năm 2014	2019	5.628.718.612		5.628.718.612
Năm 2015	2020			

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính kết thúc Quý IV/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý IV/2014.



Nguyễn Đình Chinh

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

Quảng Nam, ngày 31 tháng 01 năm 2016

